

- Ủy ban nhân dân phường Y, thành phố L.

Đại diện theo ủy quyền: ông Ngô Văn B - Công chức Địa chính UBND phường Y, có đơn xin vắng mặt;

- Trung tâm phát triển quỹ đất-Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh N.

Đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn T - Phó giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất - Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh N, có mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại Quyết định số 3139/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 của UBND thành phố L về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 34 hộ gia đình, cá nhân tại phường Y thuộc diện GPMB để thực hiện dự án trung tâm thể thao vùng Đông Bắc (phần mở rộng) và dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 18A tại phường Y, thành phố L; 02 dự án đã thu hồi diện tích 1.244,7m² đất của hộ gia đình bà Phạm Thị H.

Ngày 29/12/2015, UBND thành phố L ban hành Quyết định số 3810/QĐ-UBND về việc phê duyệt bổ sung giá trị bồi thường, hỗ trợ đối với 01 hộ gia đình bà H tại phường Y thuộc diện GPMB để thực hiện dự án trung tâm thể thao vùng Đông Bắc (mở rộng) tại phường Y, thành phố L.

Theo bà H: Ngày 03/02/2005, gia đình bà H được UBND thành phố L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD) với diện tích 784,3m², nằm trong diện tích 1.244,7m² thuộc thửa 16/22/BĐĐC năm 2003 phường Y. Năm 2012 có 02 dự án là Trung tâm Thể thao vùng Đông Bắc và dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 18A; 02 dự án đã thu hồi vĩnh viễn 1.244,7m² đất của gia đình bà H.

Việc UBND thành phố L ban hành Quyết định số 3810/QĐ-UBND và Quyết định số 3139/QĐ-UBND là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà vì: Đất ở của gia đình bà phải được cộng thêm 200m² vào phương án bồi thường theo điểm b khoản 1 Điều 4 Quyết định số 2515/QĐ-UBND ngày 02/10/2000 của UBND tỉnh N và khoản 3 Điều 8 Quyết định số 4505/2007/QĐ-UBND ngày 05/12/2007 của UBND tỉnh N vì trên diện tích đất ở bị thu hồi có 03 thế hệ đang sinh sống.

Theo UBND thành phố L:

* Đối với Phương án được phê duyệt tại Quyết định số 3139/QĐ-UBND, trong đó có hộ bà H:

Phần đất: Thửa 01+02+03/03/GPMB; tổng diện tích đang quản lý, sử dụng là 1.244,7m², diện tích thu hồi vĩnh viễn là 1.244,7m²; trong đó: Diện tích thu hồi dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18A là 379m²; diện tích thu hồi dự án Trung tâm Thể thao vùng Đông Bắc 865,7m².

Diện tích trong GCNQSD đất được cấp là 784,3m² (đất ở 200m², đất trồng cây lâu năm 584,3m²); diện tích ngoài GCNQSD đất 460,4m² (diện tích 228,2m²

thuộc thửa 16/22/BĐĐC mang tên bà H; diện tích 232,2m² đất đã thu hồi vĩnh viễn GPMB dự án Quốc lộ 18A cũ năm 1999).

Nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Diện tích trong GCNQSD đất được cấp năm 2005: Đất do gia đình bà H khai hoang năm 1989 để ở và làm vườn; ngày 03/02/2005, bà H được UBND thành phố L cấp GCNQSD đất số AB 189478 thửa đất số 16, tờ bản đồ số 22 diện tích 784,3m² trong đó: Đất ở 200m², đất trồng cây lâu năm 584,3m².

Diện tích không có GCNQSD đất là 460,4m² khai hoang năm 1989 để trồng cây lâu năm; năm 1999, đã bồi thường, hỗ trợ 232,2m² dự án Quốc lộ 18A; diện tích còn lại 228,2m² thuộc hành lang an toàn giao thông; từ năm 1999 đến nay bà H sử dụng thửa đất để trồng cây lâu năm.

Bồi thường về đất:

Bồi thường đất ở: 200m² x 6.300.000đ/m² x 100% thuộc dự án Trung tâm Thể thao.

Bồi thường đất nông nghiệp trồng cây lâu năm đối với phần diện tích được cấp GCNQSD đất: 584,3m² x 48.000đ/m² x 120% thuộc dự án Trung tâm Thể thao.

Bồi thường đất nông nghiệp trồng cây lâu năm đối với phần diện tích không được cấp GCNQSD đất: 228,2m² x 48.000 đ/m² x 100%. Trong đó: Dự án Trung tâm Thể thao là 81,4m²; diện tích dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18A là 146,8m².

Hỗ trợ về đất:

Hỗ trợ đất nông nghiệp trong cùng thửa đất gắn với nhà ở: 584,3m² x 6.300.000 đ/m² x 50% thuộc dự án Trung tâm Thể thao.

Hỗ trợ đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường:

Dự án Trung tâm Thể thao: 81,4m² x 1.046.000đ/m² x 35%.

Dự án diện tích dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18A: 146,8m² x 1.656.000 đ/m² x 35%.

Phần tài sản gắn liền với đất gồm công trình kiến trúc và cây hoa màu: Bồi thường 100%

Chính sách hỗ trợ: Hỗ trợ di chuyển, hỗ trợ tiền thuê nhà, hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất

Chính sách tái định cư: Gia đình đủ điều kiện được cấp 02 lô đất tái định cư và phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định.

Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: 4.444.724.000đồng trong đó: Dự án Trung tâm Thể thao là 4.225.634.000đồng; dự án diện tích dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18A là 219.090.000đồng.

Bà H đã đồng ý với phương án được UBND thành phố L phê duyệt tại Quyết định số 3139/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 UBND và ký tên vào phương án để

nhận đầy đủ số tiền trên. Như vậy, việc yêu cầu hủy Quyết định số 3139/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 UBND của bà H là có căn cứ.

* Đối với phương án bổ sung tại Quyết định số 3810/QĐ-UBND ngày 29/12/2015.

Về yêu cầu của bà H diện tích $81,4m^2$ phải được hỗ trợ 50% giá đất ở của thửa đất theo Khoản 1 Điều 17 Quyết định số 499/2010/QĐ-UBND ngày 11/02/2010 của UBND tỉnh N.

Trung tâm phát triển quỹ đất đã lập phương án điều chỉnh bổ sung đối với phần diện tích $81,4m^2$ cụ thể:

Bồi thường: Đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở ngoài giấy cấp: $81,4m^2 \times 53.000đ/m^2 \times 120\% = 5.177.040đ$

Hỗ trợ đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở, hỗ trợ bằng 50% giá đất ở của thửa đất đó: $81,4m^2 \times 6.300.000đ/m^2 \times 50\% = 256.410.000đ$.

Tổng cộng: $5.177.040đ + 256.410.000đ = 261.587.040đ$

Giá trị bổ sung bằng 261.587.040đ trừ đi số tiền gia đình đã nhận tại phương án đã được UBND thành phố L phê duyệt tại Quyết định số 3139/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 với số tiền bằng 34.114.704đ ($81,4m^2 \times 53.000đ/m^2 \times 100\% + 81,4m^2 \times 1.046.000đ \times 35\%$) = 227.472.300đ.

Ngày 29/12/2015, UBND thành phố L ban hành Quyết định số 3810/QĐ-UBND phê duyệt phương án điều chỉnh bổ sung 227.472.300đ cho bà H; bà H đã đồng ý ký phương án và nhận đầy đủ số tiền bổ sung trên. Quyết định số 3139/QĐ-UBND và Quyết định số 3810/QĐ-UBND của UBND thành phố L là đúng quy định pháp luật.

* Đối với yêu cầu lập lại phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư mới cho gia đình bà H: Đất ở của gia đình bà H phải được cộng thêm $200m^2$ vào phương án bồi thường theo điểm b khoản 1 Điều 4 Quyết định số 2515/2000/QĐ-UB ngày 02/10/2000 và khoản 3 Điều 8 Quyết định số 4505/2007/QĐ-UB ngày 05/12/2007 của UBND tỉnh N vì trên diện tích đất ở bị thu hồi có 03 thế hệ đang sinh sống.

Căn cứ GCNQSD đất số AB 189478 ngày 03/02/2005 của UBND thành phố L công nhận cho bà H $200m^2$ đất ở. Tuy nhiên, khi cấp GCNQSD đất nêu trên UBND thành phố L không trừ diện tích $82,9m^2$ đất ở đã bồi thường năm 1999 là không đúng quy định mỗi hộ gia đình được sử dụng đất ở không quá $200m^2$ đất ở.

Ngày 04/9/2015, UBND thành phố L có Văn bản số 3992/UBND “V/v trừ diện tích đất ở đã bồi thường khi cấp GCNQSDĐ” phúc đáp Tòa án nhân dân thành phố L và đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn. Tại văn bản nêu trên UBND thành phố L có quan điểm: Năm 1999, hộ bà H đã được công nhận 20,7% diện tích đất ở (tương đương $82,9m^2$, năm 1999 hạn mức đất ở tại vị trí $400m^2$), khi

thực hiện cấp GCNQSD đất cho bà H năm 2005 phần trăm diện tích đất ở còn lại bằng 79,3% (100% - 20,7%), hạn mức đất ở quy định tại Điều 4 Quyết định số 2515/2000/QĐ-UBND ngày 02/10/2000 của UBND tỉnh quy định một hộ được sử dụng đất ở không quá 200m², tương ứng 158,6m² (79,3% x 200m²). Như vậy, Trung tâm phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập phương án bồi thường đất ở cho hộ bà H theo GCNQSD đất phải trừ diện tích đất ở đã bồi thường năm 1999 theo các văn bản chỉ đạo của UBND thành phố L, Văn bản hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường là đúng quy định.

Theo UBND phường Y:

Đối với phần diện tích trong trích thửa địa chính, trong trích thửa GPMB năm 1999-2000 (thửa số 2 tờ bản đồ GPMB số 1) và trong giấy cấp (theo biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới và diện tích thửa đất do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh xác lập, được hộ gia đình ký xác nhận) có nguồn gốc bố mẹ khai phá từ năm 1985 để làm vườn, đến tháng 6/1993 cho con để làm nhà ở. Đến ngày 03/02/2005 được UBND thành phố L cấp GCNQSD đất số AB 189478. Quá trình sử dụng từ năm 1985 đến tháng 6/1993 do ông Nguyễn Thế V sử dụng để làm vườn; từ tháng 6/1993 đến nay do bà H sử dụng để ở và làm vườn.

Ngày 10/12/2016, bà Phạm Thị H có đơn khởi kiện tại Toà án nhân dân tỉnh N, sau đó có đơn khởi kiện bổ sung, đề nghị huỷ một phần Quyết định số 3139/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 và Quyết định số 3810/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của UBND thành phố L. Lập lại phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định mới cho gia đình theo quy định khi nhà nước thu hồi đất. Đất ở của gia đình bà phải được cộng thêm 200m² vào phương án bồi thường theo điểm b khoản 1 Điều 4 Quyết định số 2515/QĐ-UBND ngày 02/10/2000 của UBND tỉnh N và khoản 3 Điều 8 Quyết định số 4505/2007/QĐ-UBND ngày 05/12/2007 của UBND tỉnh N vì trên diện tích đất ở bị thu hồi có 03 thế hệ đang sinh sống.

Sau khi đối thoại, người khởi kiện có yêu cầu khởi kiện bổ sung đối với 41,4m² đã bị UBND thành phố truy thu là trái với quy định của pháp luật đất đai khi nhà nước thu hồi, phải bồi thường trả lại cho gia đình là 41,4m² x 6.300.000đ/m² = 260.820.000đ.

Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung này, người bị kiện có quan điểm: Trung tâm phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập phương án bồi thường đất ở cho hộ bà H theo GCNQSD đất phải trừ diện tích đất ở đã bồi thường năm 1999 theo các văn bản chỉ đạo của UBND thành phố L, Văn bản hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường, Mục 1 Quyết định số 690/QĐ-UB ngày 28/5/2003 của UBND tỉnh N.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 39/2017/HC-ST ngày 01/12/2017, Tòa án nhân dân tỉnh N đã quyết định:

Tuyên: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H về việc yêu cầu hủy Quyết định số 3810/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của UBND thành phố L về việc phê duyệt bổ sung giá trị bồi thường, hỗ trợ đối với 01 hộ gia đình, cá nhân tại phường Y thuộc diện GPMB để thực hiện dự án trung tâm thể thao vùng Đông Bắc (mở rộng) tại phường Y, thành phố L và hủy một phần Quyết định số 3139/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 của UBND thành phố L về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 34 hộ gia đình, cá nhân tại phường Y thuộc diện GPMB để thực hiện dự án trung tâm thể thao vùng Đông Bắc (phần mở rộng) tại phường Y, thành phố L và buộc UBND nhân dân thành phố L phải lập lại phương án bồi thường và yêu cầu 41,4m² đất ở đã bị UBND thành phố L truy thu, yêu cầu phải được bồi thường, trả cho gia đình.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/12/2017, bà Phạm Thị H có đơn kháng cáo nội dung:

Quyết định số 3139/QĐ-UBND và Quyết định số 3810/QĐ-UBND do Phó Chủ tịch UBND thành phố ký ban hành là trái thẩm quyền, đề nghị hủy 02 quyết định nêu trên. Thời điểm có quyết định thu hồi đất năm 2012, gia đình có 03 thế hệ, 02 cặp vợ chồng sinh sống, nhưng UBND thành phố không cộng thêm hạn mức đất ở theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Quyết định số 4505/2007/QĐ-UBND ngày 05/12/2007 của UBND tỉnh N. UBND thành phố L lấy tiền bồi thường, hỗ trợ của bà H để trừ sang cụ V là trái quy định của pháp luật. Đề nghị hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 39/2017/HC-ST ngày 01/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh N.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Người khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện đều đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo sửa bản án sơ thẩm, hủy Quyết định số 3139/QĐ-UBND và Quyết định số 3810/QĐ-UBND. Cơ quan có thẩm quyền tính lại phương án bồi thường; tại thời điểm thu hồi đất năm 2012, gia đình bà H có 03 thế hệ, 02 cặp vợ chồng và 03 hộ gia đình nhưng UBND thành phố không áp dụng khoản 3 Điều 8 Quyết định số 4505/2007/QĐ-UBND lập phương án bồi thường làm ảnh hưởng đến quyền lợi gia đình bà H. Văn bản số 3992/UBND ngày 04/9/2015 về việc trừ diện tích đất ở của bà H sang cho ông Viễn là trái pháp luật.

Theo người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND thành phố L: Quyết định số 3139/QĐ-UBND và Quyết định số 3810/QĐ-UBND ban hành đúng theo quy định của pháp luật. Hộ gia đình bà H không thuộc trường hợp áp dụng khoản 3

Điều 8 Quyết định số 4505/2007/QĐ-UBND. Phương án bồi thường, hỗ trợ áp dụng đối với hộ bà H là đúng. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của luật tố tụng hành chính.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng quy định Luật tố tụng hành chính. Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị H đúng quy định của Luật tố tụng hành chính nên đủ điều kiện xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã bác các yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H về việc yêu cầu hủy Quyết định số 3810/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của UBND thành phố L và Quyết định số 3139/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 của UBND thành phố L; buộc UBND nhân dân thành phố L phải lập lại phương án bồi thường và yêu cầu 41,4m² đất ở đã bị UBND thành phố L truy thu, yêu cầu phải được bồi thường, trả cho gia đình bà H là có căn cứ đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015, bác kháng cáo của bà Phạm Thị H, giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Quyết định số 3810/QĐ-UBND và Quyết định số 3139/QĐ-UBND của UBND thành phố L là quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính. Ngày 29/12/2015, UBND thành phố L ban hành Quyết định số 3810/QĐ-UBND và ngày 19/12/2012 UBND thành phố L ban hành Quyết định số 3139/QĐ-UBND; ngày 10/12/2016, bà Phạm Thị H khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh N yêu cầu hủy Quyết định số 3810/QĐ-UBND và hủy một phần quyết định số 3139/QĐ-UBND; Tòa án nhân dân tỉnh N đã thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 116 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét yêu cầu kháng cáo về thẩm quyền ban hành Quyết định số 3810/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 và Quyết định số 3139/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 của UBND thành phố L:

Tại Quyết định số 3810/QĐ-UBND và Quyết định số 3139/QĐ-UBND của UBND thành phố L do Phó chủ tịch UBND thành phố ký thay Chủ tịch UBND thành phố là không vi phạm về thẩm quyền.

[2.2]. Về kháng cáo đề nghị lập lại phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất. Đất ở của gia đình bà H phải được cộng thêm 200m² vào phương án bồi thường theo điểm b khoản 1 Điều 4 Quyết định số 2515/2000/QĐ-UBND ngày 02/10/2000 và khoản 3 Điều 8 Quyết định số 4505/2007/QĐ-UBND ngày 05/12/2007 của UBND tỉnh N. Vì trên diện tích đất ở bị thu hồi có 03 thế hệ đang sinh sống, xét thấy:

Hộ cụ Nguyễn Thế V và cụ Phạm Thị I (là cha mẹ của bà H) có hộ khẩu riêng cùng tổ 2, khu 1, Y và có thửa đất ở, nhà ở khác cùng địa chỉ tổ 2, khu 1, Y đã được hợp thức hóa quyền sử dụng đất năm 2004 đủ hạn mức 300m² đất ở. Tại thời điểm cấp GCNQSD đất năm 2005 hộ gia đình bà H ở trên thửa đất khác cùng tổ 2, khu 1, Y; sinh sống trên đất có bà H (bà H đứng tên chủ hộ) và con gái là chị Phạm Thị Minh T; như vậy, có 02 thế hệ. Do vậy, khi cấp GCNQSD đất cho hộ bà H chỉ đủ điều kiện hợp thức hóa một lần hạn mức đất ở theo quy định tại Văn bản số 690/UB ngày 28/5/2003 của UBND tỉnh N về việc quy định hạn mức đất ở khi hợp thức hóa quyền sử dụng đất tại 2 xã Z, Y, thành phố L.

Quá trình sinh sống và hạn mức đất ở của hộ cụ Nguyễn Thế V và cụ Phạm Thị I; hộ bà H, như sau:

Đối với hộ cụ Nguyễn Thế V - Phạm Thị I: Thửa đất của hộ cụ V quản lý, sử dụng có nhà cấp 4, diện tích nhà 40m² do hộ cụ V tự xây dựng để ở từ năm 1984 đến tháng 10/2004 là thửa đất khác cùng tổ 2, khu 1, Y. Cụ thể:

Năm 1984, cụ Nguyễn Thế V được cho tặng đất để ở (theo giấy cho đất viết tay ngày 21/9/1984 của ông Nguyễn Văn R và UBND xã Y xác nhận ngày 26/9/1984). Năm 2003, đo địa chính là thửa 8 tờ Bản đồ địa chính số 22 mang tên cụ Nguyễn Thế V - Phạm Thị I.

Ngày 03/9/2004, thửa 8 tờ bản đồ địa chính số 22 được UBND thành phố L cấp GCNQSD đất số 4655/QSDĐ theo hình thức hợp thức hóa (không thu tiền sử dụng đất) cho hộ cụ Nguyễn Thế V gồm 300m² đất ở là hết hạn mức đất ở theo Mục 2 Văn bản số 690/UB ngày 28/5/2003 của UBND tỉnh N. Tháng 10/2004, cụ V chuyển nhượng quyền sử dụng cho ông Đào Công C.

Đối với hộ bà Phạm Thị H: Thửa đất 01+02+03/03/GPMB của bà H quản lý, sử dụng để ở từ năm 1985 đến khi nhà nước thu hồi đất năm 2012 có nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, như sau:

Năm 1985, là thửa đất số 02 tờ bản đồ số 1 do bà H quản lý, xây dựng để ở, trên đất có nhà cấp 3, diện tích 24m² (theo Đơn xin chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, vật kiến trúc, cây lâu năm ngày 19/5/1999 của bà H và Giấy xác

nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà, vật kiến trúc ngày 31/7/1999 của UBND xã Y).

Năm 2003, đo địa chính là thửa 16 tờ Bản đồ địa chính số 22 mang tên bà Phạm Thị H. Vị trí thửa đất ở của hộ bà H bám mặt đường 18A, thuộc tổ 2, khu 1, phường Y, thành phố L. Ngày 03/02/2005, thửa 16 tờ bản đồ Địa chính số 22 được UBND thành phố L cấp GCNQSD đất số AB 189478 công nhận cho bà H 200m² đất ở và 584,3m² đất trồng cây lâu năm.

Quyết định số 4505/2007/QĐ-UB của UBND tỉnh N ban hành ngày 05/12/2007 tại thời điểm cấp GCNQSD đất thì Quyết định 4505/2007/QĐ-UBND chưa ban hành, do đó việc người khởi kiện căn cứ vào khoản 3 Điều 8 Quyết định này là không có cơ sở.

Từ các căn cứ nêu trên, thửa đất của hộ bà Phạm Thị H bám mặt đường 18A (mới) tại tổ 2, khu 1, phường Y, thành phố L tại thời điểm cấp GCNQSD đất năm 2005 có 02 thế hệ đang sinh sống trên đất, theo quy định hạn mức đất ở là 200m²/hộ theo Văn bản số 690/UB ngày 28/5/2003 của UBND tỉnh N. Bà H yêu cầu bổ sung thêm 01 lần hạn mức đất ở (200m²) là không có cơ sở; hộ gia đình bà H đã được cấp 02 lô đất tái định cư là đã đảm bảo quyền lợi. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu của bà H là có căn cứ.

[2.3]. Yêu cầu bổ sung 41,4m² đất ở đã bị UBND thành phố L truy thu yêu cầu phải được bồi thường, trả cho gia đình $41,4\text{m}^2 \times 6.300.000\text{đ}/\text{m}^2 = 260.820.000\text{đ}$. Hội đồng xét xử thấy:

Theo Đơn xin chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, vật kiến trúc, cây lâu năm của hộ bà H ngày 19/5/1999 thì diện tích đất thửa đất số 02 tại tờ bản đồ số 01 diện tích 314m² đang sử dụng đất ở có nhà cấp 3 diện tích 24m² xây dựng và ở từ năm 1985, nguồn gốc diện tích đất cụ V chuyển cho sử dụng.

Theo Biên bản xét duyệt của hội đồng đăng ký đất ngày 31/7/1999 của Hội đồng đăng ký đất xã Y, huyện B đã thống nhất xét duyệt và đề nghị UBND xem xét quyết định: thửa đất số 02 tại tờ bản đồ số 01 diện tích 314m² đang sử dụng đất ở, có nhà cấp 3 diện tích 24m² xây dựng năm 1985 của bà Phạm Thị H.

Tại Giấy xác nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà, vật kiến trúc ngày 31/7/1999 của UBND xã Y, huyện B, tỉnh N hộ bà H căn cứ vào biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất của xã, căn cứ vào đơn xin xác nhận QSDĐ, sau khi thẩm định và phối hợp với các cơ quan chức năng của huyện xem xét quyết định: xác nhận thửa đất số 02 tại tờ bản đồ số 01 diện tích 314m² đang sử dụng, có nhà cấp 3 diện tích 24m² xây dựng năm 1985.

Ngày 03/02/2005, UBNDTP L cấp GCNQSD đất số AB 189478 cho bà H thửa đất số 16 tờ bản đồ số 22 diện tích 784,3m² trong đó đất ở 200m² và đất trồng cây lâu năm 584,3m²; tài sản gắn liền với đất là đăng ký quyền sở hữu nhà cấp 4.

Sau khi được cấp GCNQSD đất bà H không có ý kiến gì và tiếp tục sử dụng đất ổn định không có tranh chấp.

Tại Quyết định số 3007/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 v/v thu hồi đất của 32 hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích 21.430,2m² tại phường Y để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Trung tâm thể thao vùng Đông Bắc, trong đó hộ gia đình bà H bị thu hồi 865,7m².

Tại Quyết định số 3139/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 của UBND thành phố L về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ; hộ bà H được bồi thường tổng số tiền là 4.225.634.000đồng; trong đó bồi thường đất ở: 200 m² x 6.300.000 đ/m² x 100% = 1.260.000.000 đồng.

Ngày 04/9/2015, UBND thành phố L có Văn bản số 3992/UBND v/v trừ diện tích đất ở đã bồi thường khi cấp GCNQSD đất đối với hộ bà H, nội dung: Năm 1999, hộ bà H đã được công nhận 20,7% diện tích đất ở (tương đương 82,9m², năm 1999 hạn mức đất ở tại vị trí 400m²), khi thực hiện cấp GCNQSD đất cho bà H năm 2005 phần trăm diện tích đất ở còn lại bằng 79,3% (100% - 20,7%), hạn mức đất ở quy định tại Điều 4 Quyết định số 2515/2000/QĐ-UBND ngày 02/10/2000 của UBND tỉnh N quy định một hộ được sử dụng đất ở không quá 200m², tương ứng 158,6m² (79,3% x 200m²).

Như vậy, thời điểm năm 1999 đất của hộ bà H thuộc địa bàn xã Y, huyện B theo quy định tại Điều 54 Luật Đất đai 1993 (năm 1999 UBND tỉnh N chưa quy định hạn mức đất ở) mức đất mà mỗi hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng để ở là 400m²/hộ; hộ bà H đã kê khai và xét duyệt làm thủ tục cấp GCNQSD đất diện tích 314m² đất ở; vì vậy, năm 1999 nâng cấp Quốc lộ 18A (cũ) đã thu hồi của hộ bà H diện tích 82,9m² đất và bồi thường 82,9m² đất ở tính theo hạn mức đất ở năm 1999 là đúng.

Năm 2001, xã Y huyện B thuộc địa bàn thành phố L; năm 2005, UBND thành phố L áp dụng Văn bản số 690/UB ngày 28/5/2003 của UBND tỉnh N quy định hạn mức đất ở khi hợp thức hóa quyền sử dụng đất tại 02 xã Z, Y - thành phố L là 200m²/hộ. Do đó, việc UBND thành phố L ban hành Văn bản số 3992/UBND ngày 04/9/2015 của UBND thành phố L trừ diện tích đất ở đã bồi thường khi cấp GCNQSD đất và Văn bản số 3810/TNMT-TTr ngày 23/10/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường v/v trừ diện tích khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể là: phải trừ đi phần diện tích đã được công nhận (đã bồi thường năm 1999) tương đương bằng 20,7% x 200m² = 41,4m² tương ứng số tiền truy thu 41,4m² x 6.300.000đ/m² = 260.820.000đ không đúng quy định của pháp luật; vì vậy, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H

Về án phí: Theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định

về án phí thì kháng cáo của bà Phạm Thị H được chấp nhận nên bà H không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phạm Thị H, sửa một phần Bản án hành chính sơ thẩm số 39/2017/HC-ST ngày 01/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh N, cụ thể:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H về việc yêu cầu hủy Quyết định số 3810/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của UBND thành phố L về việc phê duyệt bổ sung giá trị bồi thường, hỗ trợ đối với 01 hộ gia đình, cá nhân tại phường Y thuộc diện GPMB để thực hiện dự án trung tâm thể thao vùng Đông Bắc (mở rộng) tại phường Y, thành phố L và hủy một phần Quyết định số 3139/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 của UBND thành phố L về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 34 hộ gia đình, cá nhân tại phường Y thuộc diện GPMB để thực hiện dự án trung tâm thể thao vùng Đông Bắc (phần mở rộng) tại phường Y, thành phố L.

Buộc UBND thành phố L thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật (lập lại phương án bồi thường về đất ở cho hộ bà Phạm Thị H).

2. Án phí: Bà Phạm Thị H không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm, hoàn trả cho bà Phạm Thị H 300.000 đồng khoản tiền đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0000745 ngày 13/12/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh N.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh N;
- VKSND tỉnh N;
- Cục THADS tỉnh N;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: P.HCTP-VP; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Thuý Bình

CÁC THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Vân Vũ Minh Tuấn

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thị Thuý Bình